

Soạn cho các Tiêu Chuẩn OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS & 2001/58 EC

Duyệt MSDS: 1.0

Ngày Duyệt MSDS:

06/15/2010

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM

1.1	Tên Sản Phẩm: CHẤT TẨY TOÀN DIỆN OPI SPA (OPI SPA COMPLETE DISINFECTANT)
1.2	Tên Hóa Chất: HỒN HỢP
1.3	Từ đồng nghĩa: NA
1.4	Tên Thương Mại: SD-189, SD-184; Số Đăng Ký EPA 6836-77-70397
1.5	Sử Dụng Sản Phẩm: CHỈ DÙNG TRONG CHUYÊN MÔN
1.6	Tên Nhà Sản Xuất: OPI PRODUCTS, INC.
1.7	Địa chỉ Nhà Sản Xuất: 13034 SATICOY STREET, NO. HOLLYWOOD, CA 91605 USA
1.8	Điện Thoại Khẩn Cấp: CHEMTREC: +1 (703) 527-3887 / +1 (800) 424-9300
1.9	Điện Thoại Làm Việc: +1 (818) 759-2400 / +1 (800)-341-9999

2. NHẬN DẠNG NGUY CƠ

2.1	Nhận Dạng Nguy Cơ: NGUY HIỂM! Vật Liệu Ăn Mòn Có thể có hại nếu thấm qua da, hít hoặc nuốt phải. Bụi hoặc hơi có thể gây khó chịu đường hô hấp. Sản phẩm này được phân loại là một CHẤT ĐỘC HẠI và là HÀNG NGUY HIỂM theo tiêu chuẩn phân loại của NOHSC:1088 (2004) và ADG Code (Australia).						
2.2	Các Đường Vào:	Hít:	CÓ	Hút:	CÓ	Ăn:	CÓ
2.3	Hiệu Ứng Phơi Nhiễm: ĂN: Nếu nuốt phải sản phẩm, có thể bị ói mửa, bông tức thì miệng, họng và bụng và sưng nặng thanh quản, liệt cơ và xương ảnh hưởng đến khả năng thở, choáng tuần hoàn máu và co giật. DA & MẮT: Vật liệu này được dự đoán là sẽ ăn mòn da và mắt khi tiếp xúc trực tiếp và kéo dài. Gây khó chịu cho mắt tiếp xúc trực tiếp có thể làm hỏng mắt. Gây khó chịu da ở một số người nhạy cảm, tiếp xúc trực tiếp hoặc kéo dài có thể gây khó chịu cho da đặc biệt sau khi tiếp xúc kéo dài và/hoặc lặp lại. HÍT: Việc hít phải hơi dung môi và sương của sản phẩm có thể làm hại màng nhầy; tuy nhiên, nếu hít phải các loại hơi vượt quá các mức độ nêu trong Phần 2 (Thông Tin Cấu Tạo và Thành Phần) có thể gây suy hệ thần kinh trung ương (ví dụ buồn ngủ, chóng mặt, nhức đầu, ói mửa).						
2.4	Các Triệu Chứng Phơi Nhiễm Quá Mức: Phơi Nhiễm Quá Mức có thể làm nặng thêm các chứng bệnh có sẵn. Phơi nhiễm còn Ethyl nồng độ hơn 1,000 ppm có thể gây nhức đầu, hại mắt, mũi và họng, và, nếu kéo dài, buồn ngủ và uể oải, mất vị giác và không thể tập trung.						
2.5	Những Tác Động Sức Khỏe Cấp Tính: Có thể gây mệt khứu giác. Tiếp xúc với mắt có thể gây hồng vĩnh viễn. Có hại nếu hít, ăn và qua tiếp xúc da. Ăn mòn - gây phỏng. Có thể gây suy hệ thần kinh trung ương.						
2.6	Những Tác Động Sức Khỏe Mãn Tính: Không biết.						
2.7	Các Cơ Quan Bị Nhiễm: Da & Mắt:						

NA = Không Có; ND = Không Xác Định; NE = Không Cố định; NF = Không Tìm Thấy; C = Giới Hạn Trần; Xem Phần 16 để biết Định Nghĩa các Thuật Ngữ được Dùng
LƯU Ý: Tất cả thông tin được WHMIS yêu cầu đều có. Nó nằm ở các phần thích hợp dựa trên dạng thức ANSI Z400.1-2004.

Soạn cho các Tiêu Chuẩn OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS & 2001/58 EC

Duyệt MSDS: 1.0

Ngày Duyệt MSDS:

05/15/2010

3. THÔNG TIN CẤU TẠO & THÀNH PHẦN

TÊN HÓA CHẤT	CAS số	RTECS số	EINECS số	%	CÁC GIỚI HẠN PHƠI NHIỄM TRONG KHÔNG KHÍ (mg/m ³)								
					ACGIH		NOHSC			OSHA			KHÁC
					TLV	STEL	ppm	ES-TWA	ES-STEL	ES-PEAK	PEL	STEL	
NƯỚC	7732-18-5	ZC0110000	231-791-2	≤ 80.0	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
DICAPRYL/ DICAPRYL DIMONIUM CHLORIDE	68424-95-3	UZ2995000	270-331-5	≤ 7.0	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
CÒN ETHOXYLATES CHÍNH VÀ PHỤ THÃNG VÀ HOẶC/ NONYLPHENOL (PHÂN NHÁNH) ETHOXYLATE				≤ 4.5	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
CÒN ALKYL THÃNG (C12-15) ETHOXYLATES	68131-39-5	AZ08822221	ND	NA	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
CÒN ETHOXYLATES PHỤ (C11-15)	84133-50-6	NA	ND	NA	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
NONYLPHENOL (PHÂN NHÁNH) ETHOXYLATES	9016-45-9	MD0900000	NA	NA	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
BENZALKONIUM CHLORIDE	68424-85-1	UZ2995000	270-325-2	≤ 5.0	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
TETRASODIUM EDTA	64-02-8	AH5075000	200-573-9	≤ 3.0	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
ETHANOL	64-17-5	KQ6300000	200-578-6	≤ 3.0	1000	1900	1880	NF	NF	1000	1900	3300	
NATRI METASILICATE	6834-92-0	VV9275000	229-912-9	≤ 1.0	NA	NA	NF	NF	NF	NA	NA	NA	
ACETALDEHYDE	75-07-0	AB1925000	200-836-8	NA	25	200	36	91	NF	225	360	2000	
BENZENE	71-42-3	CY1400000	200-753-7	NA	1	2.5	3.2	NF	NF	10	2.5	500	
BENZYL CHLORIDE	100-44-7	XS8925000	202-853-6	NA	1	NA	5.2	NF	NF	1	NA	10	
1,4-DIOXANE	123-91-1	JG8225000	204-661-8	NA	1	30	36	NF	NF	1	30	500	
ETHYLENE OXIDE	75-21-8	KX2450000	ND	NA	1	5	1.8	NF	NF	1	5	800	
N-NITROSODIMETHYLAMINE	62-75-9	IQ0525000	200-549-8	NA	NE	NE	NF	NF	NF	NE	NE	NA	
PROPYLENE OXIDE	75-56-9	TZ2975000	200-879-2	NA	20	100	48	NF	NF	20	100	400	

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1	Sơ cứu: ĂN: MẮT: DA: HÍT:	ĐỪNG ÉP ÓI RA! Nếu nuốt phải, cho uống ngay 3.4 ly sữa (nếu không có, cho nước). Nếu nôn mửa, cho uống chất lỏng tiếp. Tham vấn ngay bác sĩ hoặc liên lạc Trung Tâm Kiểm Soát Chất Độc gần nhất hoặc số khẩn cấp địa phương. Khai thời gian ước lượng và lượng chất bị nuốt. Đừng cho thứ gì vào miệng người bị co giật hoặc bất tỉnh. Nếu sản phẩm lọt vào mắt, hãy súc rửa bằng nhiều nước ấm trong ít nhất 15 phút. Nếu xảy ra ngứa ngứa, hãy liên lạc bác sĩ. Nếu xảy ra ngứa ngứa và sản phẩm dính vào da, rửa kỹ bằng nước ấm, sau đó rửa kỹ vùng bị nhiễm bằng xà bông và nước trong ít nhất 15 phút. Điều trị y tế ngay. Nếu vẫn khó chịu, hãy liên lạc ngay bác sĩ. Đưa nạn nhân ra không khí sạch. Nếu không thở thì phải thông sạch lỗ thở của nạn nhân và hô hấp nhân tạo. Nếu nạn nhân khó thở, cho đủ oxy nếu có. Điều trị y tế ngay.										
4.2	Tình Trạng Sức Khỏe Nặng Hơn do Phơi Nhiễm: Có thể làm nặng thêm các chứng bệnh có sẵn.	<table border="1"> <tbody> <tr> <td>SỨC KHỎE</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>TÍNH CHÁY</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>ĐỘ PHẢN ỨNG</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>THIỆT BỊ BẢO HỘ</td> <td>B</td> </tr> <tr> <td>MẮT</td> <td>DA</td> </tr> </tbody> </table>	SỨC KHỎE	3	TÍNH CHÁY	1	ĐỘ PHẢN ỨNG	0	THIỆT BỊ BẢO HỘ	B	MẮT	DA
SỨC KHỎE	3											
TÍNH CHÁY	1											
ĐỘ PHẢN ỨNG	0											
THIỆT BỊ BẢO HỘ	B											
MẮT	DA											

Soạn cho các Tiêu Chuẩn OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS & 2001/58 EC

Duyệt MSDS: 1.0

Ngày Duyệt MSDS:

06/15/2010

5. CÁC BIỆN PHÁP CỨU HỎA

5.1	Điểm cháy & Phương Pháp: N/D
5.2	Nhiệt Độ Tự Động cháy: NA
5.3	Các Giới Hạn Cháy: Giới Hạn Nổ Dưới (LEL): ND Giới Hạn Nổ Trên (UEL): ND
5.4	Nguy Cơ Cháy & Nổ: Các sản phẩm cháy có thể độc.
5.5	Phương Pháp Dập Lửa: CO₂, Halon, Hóa Chất Khô, Bọt và nước.
5.6	Quy Trình Cứu Hỏa: Người phản ứng đầu tiên nên mang vật bảo hộ mắt. Lính cứu hỏa chuyên nghiệp phải mang SCBA và thiết bị bảo hộ đầy đủ. Ngăn không cho chảy tràn đến thiết bị kiểm soát lửa hoặc chất lỏng chảy vào cống rãnh, đường thoát nước, nguồn nước uống, và các đường nước tự nhiên. Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở tự túc kín đầu (được MSHA/NIOSH chấp thuận hoặc tương đương) và mặc áo quần chống thấm.



6. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC BẤT NGỜ

6.1	Trần: NGUY HIỂM! Vật liệu ăn mòn Trước khi chùi sạch lượng chảy tràn hoặc rò rỉ, người tham gia dọn dẹp tràn phải mang Thiết Bị Bảo Hộ Cá Nhân phù hợp. Đối với lượng chảy tràn ít (ví dụ <4 lít), phải mang Thiết Bị Bảo Hộ Cá Nhân phù hợp (ví dụ kính mắt, găng). Dọn hết vật liệu tràn bằng vật liệu thấm hút và để vào vật chứa kín phù hợp để thải bỏ. Thải bỏ đúng cách theo luật địa phương, tiểu bang và liên bang. Rửa sạch mọi chỗ bị ảnh hưởng và bên ngoài vật chứa bằng nhiều nước ấm và xà bông. Cởi hết áo quần nhiễm bẩn và giặt kỹ trước khi mặc lại. Không cho người không được bảo hộ đi vào. Cô lập và ngăn chặn lượng tràn bằng vật liệu trơ (ví dụ cát hoặc đất). Chuyển chất lỏng sang vật chứa để phục hồi hoặc thải bỏ và làm cứng vật liệu chắn để tách rời các vật chứa để thải bỏ đúng cách. Cởi ngay áo quần nhiễm bẩn và rửa da nhiễm bẩn bằng xà bông và nước. Không cho lượng chảy tràn chảy vào cống công cộng và các chỗ nước hở.
-----	---

7. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN & LƯU GIỮ

7.1	Cách Thức Làm Việc & Vệ Sinh: Tránh tiếp xúc lâu với sản phẩm. Sau khi dùng, rửa tay và da nhiễm bẩn bằng xà bông và nước. Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi di chuyển sản phẩm.
7.2	Lưu giữ & Vận Chuyển: Để vật liệu tránh xa nhiệt, tia lửa và ngọn lửa hở. Lưu giữ ở nhiệt độ dưới 60°C. Luôn đậy kín vật chứa nếu chưa dùng. Mờ vật chứa từ từ trên một bề mặt chắc. Khi không sử dụng luôn đậy chặt vật chứa. Vật chứa rỗng có thể chứa lượng sót lại của sản phẩm này; vì vậy phải vật chứa rỗng phải được vận chuyển cẩn thận. Ngăn không cho sản phẩm lọt vào cống rãnh, đường thoát nước, nguồn nước uống, và các đường nước tự nhiên. Để vật chứa ở nơi mát, khô ráo, tránh ánh nắng, các nguồn sáng khác, hoặc nguồn nhiệt mạnh. Cất giữ tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10, Độ Ổn Định và Phản Ứng). Vật liệu phải được lưu giữ trong vật chứa phù thích hợp.
7.3	Đề Phòng Đặc Biệt: Mờ vật chứa từ từ trên một bề mặt chắc. Khi không sử dụng luôn đậy chặt vật chứa. Vật chứa rỗng có thể chứa lượng sót lại của sản phẩm này; vì vậy phải vật chứa rỗng phải được vận chuyển cẩn thận.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM & BẢO HỘ CÁ NHÂN

8.1	Kiểm Soát Thông Gió & Kỹ Thuật: Khi làm việc với lượng lớn sản phẩm, nên thông gió đủ (ví dụ thông khói nội bộ, quạt). Trong quy trình mà có thể vượt quá TLV, hoặc sương và hoặc hơi có thể được tạo ra, phải thông gió. Bảo đảm có trạm rửa mắt, bồn rửa và vòi sen an toàn phòng trường hợp phơi nhiễm mắt và/hoặc da.
8.2	Bảo Hộ Hô Hấp: Không cần bảo hộ hô hấp đặc biệt với các trường hợp sử dụng hoặc vận chuyển bình thường. Ở nơi sương hoặc hơi được tạo từ quy trình hoặc nếu TWA/TLV theo đề nghị cho cồn ethyl bị vượt quá, chỉ dùng bảo hộ hô hấp được cho phép bởi U.S. OSHA tại 29 CFR §1910.134, hoặc luật tiểu bang Mỹ phù hợp, hoặc các tiêu chuẩn phù hợp của Canada, các tỉnh ở đó, các nước thuộc E.C., hoặc Australia.
8.3	Bảo Hộ Mắt: Đeo kính mắt chống tia hóa chất nếu có nguy cơ tiếp xúc mắt. Dùng kính mắt an toàn có chắn cạnh dưới điều kiện sử dụng bình thường. Nếu cần, tham khảo U.S. OSHA 29 CFR §1910.133, tiêu chuẩn Canada, hoặc Tiêu Chuẩn Châu Âu EN166.

Soạn cho các Tiêu Chuẩn OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS & 2001/58 EC

Duyệt MSDS: 1.0

Ngày Duyệt MSDS:

06/15/2010

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM & BẢO HỘ CÁ NHÂN - tiếp theo

8.4	Bảo Hộ Tay: Cao su hoặc neoprene, khi cần đặc biệt nếu dự kiến rằng sẽ có tiếp xúc da lâu & lặp lại khi dùng sản phẩm này thường xuyên trong công nghiệp. Nếu cần, tham khảo U.S. OSHA 29 CFR §1910.138, tiêu chuẩn phù hợp của Canada, hoặc các quốc gia thuộc E.C.
8.5	Bảo Hộ Cơ Thể: Không cần bảo hộ cơ thể đặc biệt với các trường hợp sử dụng và vận chuyển bình thường. Mặc áo quần bảo hộ phù hợp, tay dài, áo liền quần nếu cần. Nếu cần, tham khảo tiêu chuẩn phù hợp của Canada, các quốc gia thuộc E.C., hoặc U.S. OSHA.

9. TÍNH CHẤT LÝ HỌC & HÓA HỌC

9.1	Tỷ trọng:	1.01 ở 25°C
9.2	Điểm Sôi:	Không biết.
9.3	Điểm Nóng Chảy:	Không biết.
9.4	Mức Độ Bốc Hơi:	Không biết.
9.5	Áp Suất Hơi:	Không biết.
9.6	Khối Lượng Phân Tử:	NA
9.7	Ngoại Hình & Màu:	Chất lỏng trong suốt (khác biệt nếu thêm phẩm nhuộm)
9.8	Điểm mùi:	Khác biệt nếu thêm hương.
9.9	Tính tan:	Tan được
9.10	pH	12.9
9.11	Độ dẻo:	< 100cPs ở 25°C
9.12	Thông tin khác:	ND

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH & PHẢN ỨNG

10.1	Độ ổn Định: Ổn định
10.2	Các Sản Phẩm Phân Hủy Nguy Hiểm: Sự phân hủy do nhiệt có thể tạo hơi/khói độc hoặc các amine và các chất hữu cơ khác và các oxit có carbon và nitơ.
10.3	Polymer Hóa Nguy Hiểm: Sẽ không xảy ra.
10.4	Các Điều Kiện Nên Tránh: Không biết.
10.5	Các chất không tương thích: NA

Soạn cho các Tiêu Chuẩn OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS & 2001/58 EC

Duyệt MSDS: 1.0

Ngày Duyệt MSDS:

06/15/2010

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1	Dữ Liệu Độc Tính: Không tìm thấy thông tin cho vật liệu này. Dựa trên thông tin độc tính động vật cho một sản phẩm tương tự, có dự kiến rằng vật liệu này sẽ gây khó chịu cho da hoặc mắt và/hoặc phồng và có thể hư hại vĩnh viễn nếu tiếp xúc trực tiếp hoặc kéo dài. Thông tin về một sản phẩm tương tự: miệng LD50 (chuột): 2800 mg/kg, da LD50 (thỏ): 2850 mg/kg, khó chịu mắt (thỏ): rất khó chịu (chỉ số khó chịu chính = 97.5 không rửa; 93.3 có rửa), khó chịu da (thỏ): khó chịu nặng (chỉ số khó chịu chính = 8.0), tính anmon da DOT (thỏ): không ăn mòn – khó chịu da ở nồng độ dùng 1:64: không khó chịu (chỉ số khó chịu chính = 0.0)
11.2	Độc Tính Mạnh: NA
11.3	Độc Tính Nặng: NA
11.4	Chất Gây Ung Thư Đáng Ngờ: Sản phẩm này chứa Benzene, một tác nhân ung thư được biết. Xem đồng thời phần 15.7
11.5	Độc Tính Sinh Sản: Sản phẩm này chưa được cho là gây độc tính sinh sản ở người. Tính biến đổi: Sản phẩm này chưa được cho là gây tác động biến đổi ở người. Độc tính phôi thai: Sản phẩm này chưa được cho là gây tác động độc tính phôi thai ở người. Khả năng gây dị tật: Sản phẩm này chưa được cho là có tác động gây dị tật ở người. Độc Tính Sinh Sản: Sản phẩm này chứa toluene được Tiểu Bang California cho là gây tác động sinh sản ở người.
11.6	Sự Gây Khó Chịu của Sản Phẩm: Xem phần 2.3
11.7	Các Chỉ Số Phơi Nhiễm Sinh Học: NE
11.8	Gợi ý của Bác Sĩ: Hư hại màng nhầy có thể khiến không súc rửa dạ dày được. Ôxy bổ sung và các biện pháp khác nhằm hỗ trợ thở có thể cần để chống co giật tuần hoàn. Co giật kéo dài có thể được kiểm soát bằng cách tiêm trong tĩnh mạch một loại an thần tác động ngắn.

12. THÔNG TIN SINH THÁI

12.1	Độ ổn Định Môi Trường: Không có dữ liệu cụ thể cho sản phẩm này.
12.2	Hiệu Ứng với Động Thực Vật: Không có dữ liệu cụ thể cho sản phẩm này.
12.3	Hiệu Ứng với Thủy Sinh Vật: Không có dữ liệu cụ thể cho sản phẩm này; tuy nhiên nếu thải nhiều sản phẩm này, có thể gây hại hoặc hủy diệt thủy sinh vật bị phơi nhiễm nặng.

13. LƯU Ý KHI THẢI BỎ

13.1	Thải Rác: Thải rác phải theo luật địa phương, tiểu bang và liên bang thích hợp.
13.2	Lưu Ý Đặc Biệt: NA

Soạn cho các Tiêu Chuẩn OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS & 2001/58 EC




Duyệt MSDS: 1.0

Ngày Duyệt MSDS:



06/15/2010

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Đặc tính cơ bản (Mã Số, tên vận chuyển đúng, phân loại nguy hiểm, nhóm đóng gói) được thể hiện cho từng phương pháp vận tải. Thông tin miêu tả bổ sung có thể được yêu cầu từ 49 CFR, IATA/ICAO, IMDG và CTDGR.

14.1	49 CFR (GND): CONSUMER COMMODITY, ORM-D (≤ 5.0 L) UN1903, DISINFECTANTS, LIQUID, CORROSIVE N.O.S (QUATERNARY AMMONIUM CHLORIDE, SODIUM METASILICATE), 8, III, LTD QTY (≤ 5.0 L) UN1903, DISINFECTANTS, LIQUID, CORROSIVE N.O.S (QUATERNARY AMMONIUM CHLORIDE, SODIUM METASILICATE), 8, II (> 5.0 L)	  
14.2	IATA (KHÔNG KHÍ): UN1903, DISINFECTANTS, LIQUID, CORROSIVE N.O.S (QUATERNARY AMMONIUM CHLORIDE, SODIUM METASILICATE), 8, III LTD QTY (PI Y818) UN1903, DISINFECTANTS, LIQUID, CORROSIVE N.O.S (QUATERNARY AMMONIUM CHLORIDE, SODIUM METASILICATE), 8, III (PI 818 PASSENGER A/C)	
14.3	IMDG (OCN): UN1903, DISINFECTANTS, LIQUID, CORROSIVE N.O.S (QUATERNARY AMMONIUM CHLORIDE, SODIUM METASILICATE), 8, III, LTD QTY (≤ 5.0 L)	
14.4	TDGR (GND của Canada): UN1903, DISINFECTANTS, LIQUID, CORROSIVE N.O.S (QUATERNARY AMMONIUM CHLORIDE, SODIUM METASILICATE), 8, III, LTD QTY (≤ 5.0 L)	
14.5	ADR/RID (EU): UN1903, DISINFECTANTS, LIQUID, CORROSIVE N.O.S (QUATERNARY AMMONIUM CHLORIDE, SODIUM METASILICATE), 8, III, ADR	
14.6	MEXICO (SCT): UN1903, DESINFECTANTES, CORROSIVOS, LIQUIDOS N.E.P. (AMMONIO CLORO Y METASILICATO DE SODIO), 8, III	
14.7	ADGR (ÚC): UN1903, DISINFECTANTS, LIQUID, CORROSIVE N.O.S (QUATERNARY AMMONIUM CHLORIDE, SODIUM METASILICATE), 8, III	

15. THÔNG TIN LUẬT ĐỊNH

15.1	Đòi hỏi về Tường Trình của SARA: Sản phẩm này có thể chứa 1 hoặc nhiều hóa chất độc phải chịu những đòi hỏi tường trình của Phần 313 của Tiêu Đề III của tu chính Superfund và Đạo Luật Tái Ủy Quyền (SARA) năm 1986 và 40 CFR phần 372.	
15.2	Số Lượng Hoạch Định Ngưỡng SARA: Benzyl Chloride (CAS 100-44-7) 225 kg; Benzene (CAS 71-43-2) 4.5 kg.; Acetaldehyde (CAS 75-07-0) 450 kg; Ethylene Oxide (CAS 75-21-8) 450 kg; Propylene Oxide (CAS 75-56-9) 4500 kg.	
15.3	Trạng Thái Kiểm Kê TSCA: Các thành phần của sản phẩm này được liệt kê trên bản Kiểm Kê TSCA nếu thích hợp.	
15.4	Số Lượng Tường Trình CERCLA (RQ): Benzyl Chloride (CAS 100-44-7) 45 kg; Ethylene Oxide (CAS 75-21-8) 45 kg; Benzene (CAS 71-43-2) 4.5 kg. 1,4-Dioxane (CAS 123-91-1) 45 kg; Propylene Oxide (CAS 75-56-9) 45 kg.	
15.5	Các Yêu Cầu Liên Bang khác: Đây là thuốc trừ sâu được đăng ký EPA (Số Đăng Ký EPA 6836-77) Vật liệu này chỉ được dùng thương mại trong (các) đơn xin đăng ký EPA ghi trên nhãn sản phẩm.	
15.6	Các Quy Định khác của Canada: Sản phẩm này đã được phân loại theo tiêu chuẩn nguy hiểm của CPR và MSDS chứa tất cả thông tin do CPR yêu cầu. Các thành phần của sản phẩm này được liệt kê trên DSL/NDSL. Không thành phần nào của sản phẩm này được liệt kê trên Danh Sách Chất Ưu Tiên.	 
15.7	Thông Tin Luật Tiểu Bang: <u>Right to Know</u> - Các thành phần có trong vật liệu này được nêu trong danh sách Right To Know (RTK) của các tiểu bang sau đây: California, New Jersey, Florida, Pennsylvania, Minnesota, Massachusetts. <u>Đạo Luật California 65</u> - Các thành phần có trong vật liệu này được Tiểu Bang California cho là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc hư hại sinh sản khác gồm: Acetaldehyde, Benzene, Benzyl Chloride, 1,4-Dioxane, Ethylene Oxide, N-Nitrosodimethylamine, và Propylene Oxide.	
15.8	Trạng Thái kiểm kê Australia (ACIS): Các thành phần chính được nêu trong bản kê hóa chất của Australia.	

Soạn cho các Tiêu Chuẩn OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS & 2001/58 EC

Duyệt MSDS: 1.0

Ngày Duyệt MSDS:

06/15/2010

15. THÔNG TIN LUẬT ĐỊNH - tiếp tục

- 15.9 Yêu cầu của 67/548/EEC (Liên Minh Châu Âu):
Thành phần chính của sản phẩm này không được liệt kê trong Phụ Lục I của chỉ thị 67/548/EEC của EU.
Ăn mòn (C); Độc (T); Gây khó chịu (Xi)
R: 23-36/38-43-45 Độc khi hít vào. Làm khó chịu mắt và da. Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc da. Ngừng dùng nếu có mẫn cảm. Có thể gây ung thư.
S: 2-20-26-36/37/38 – Đề tránh xa trẻ em. Khi dùng không được ăn hoặc uống. Nếu lỡ tiếp xúc mắt, rửa bằng nước trong ít nhất 15 phút và cấp cứu y tế kịp thời. Mang găng tay, áo quần bảo hộ và bảo vệ mắt/mặt.
Benzene: (T) Độc R: 45-46 Có thể gây ung thư. Có thể gây hư hại di truyền.
Ôxít Ethylene: (T) Độc R: 45-46 Có thể gây ung thư. Có thể gây hư hại di truyền.



16. THÔNG TIN KHÁC

- 16.1 Thông tin khác:
Đề Tránh Xa Trẻ Em. Đừng uống vào. Khi không sử dụng luôn đậy chặt.
- 16.2 Các Thuật Ngữ & Định Nghĩa:
Xin xem trang cuối của tài liệu này.
- 16.3 Tuyên Bố Pháp Lý:
Tờ Dữ Liệu An Toàn Vật Liệu này được cung cấp tuân theo Tiêu Chuẩn Giao Tiếp Nguy Hiểm của OSHA, 29 CFR §1910.1200. Các quy định khác của chính phủ phải được duyệt xét cho phù hợp với sản phẩm này. Với tầm hiểu biết tốt nhất của ShipMate's & OPI Products, thông tin có trong đây là đáng tin cậy và chính xác cho đến hôm nay; tuy nhiên, độ chính xác, tính phù hợp và sự hoàn chỉnh không được bảo đảm và không có sự bảo đảm nào, dù là công khai hay ẩn ý. Thông tin có trong đây liên quan đến chỉ (các) sản phẩm cụ thể. Nếu (các) sản phẩm này được kết hợp với các vật liệu khác, tất cả các đặc tính thành phần đều phải được xem xét. Dữ liệu có thể thỉnh thoảng được thay đổi. Hãy tham khảo phiên bản mới nhất.
- 16.4 Soạn thảo cho:
OPI Products, Inc.
13034 Saticoy Street
No. Hollywood, CA 91605 USA
+1 (818) 759-2400 phone
+1 (818) 759-5770 fax
<http://www.opi.com/>
- O.P.I
- 16.5 Soạn thảo bởi:
ShipMate, Inc.
PO Box 787
Sisters, OR 97759-0787 USA
+1 (310) 370-3600 Phone
+1 (310) 370-5700 Fax
e-mail: shipmate@shipmate.com
- ShipMate®
Dangerous Goods
Training & Consulting

Soạn cho các Tiêu Chuẩn OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS & 2001/58 EC | Duyệt MSDS: 1.0 | Ngày Duyệt MSDS: 06/15/2010

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ

Một số lượng lớn các chữ viết tắt và viết gọn xuất hiện trong tài liệu. Một số từ được dùng nhiều là:

THÔNG TIN CHUNG:

CAS số	Số Bảo Dưỡng Lý Thuyết Hóa Chất
--------	---------------------------------

CÁC GIỚI HẠN PHƠI NHIỄM TRONG KHÔNG KHÍ:

ACGIH	Hội Nghị Vệ Sinh Kỹ Nghệ Chính Phủ Mỹ
TLV	Giá Trị Giới Hạn Ngưỡng
OSHA	Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp Hoa Kỳ
PEL	Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
IDLH	Nguy Hiểm Tức Thì cho Tính Mạng và Sức Khỏe

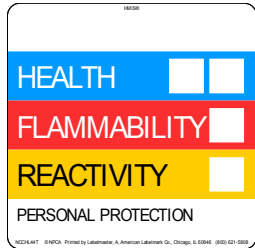
CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU:

GPR	Phục hồi tim phổi – phương pháp trong đó một người có tim bị ngưng đập được ấn ngực và hô hấp để lưu thông máu và cung cấp oxy cho cơ thể.
-----	--

NHÂN DẠNG VẬT LIỆU NGUY HIỂM HỆ THỐNG: HMIS

SỨC KHỎE, XẾP HẠNG PHẢN ỨNG & TÍNH DỄ CHÁY:

0	Nguy Hiểm Tối Thiểu
1	Hơi Nguy Hiểm
2	Nguy Hiểm Nhẹ
3	Nguy Hiểm Nặng
4	Cực Kỳ Nguy Hiểm



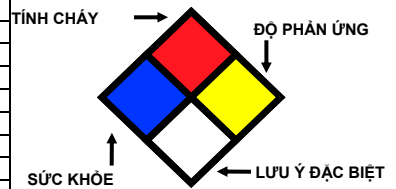
HIỆP HỘI CỨU HÒA QUỐC GIA: NFPA

CÁC GIỚI HẠN CHÁY TRONG KHÔNG KHÍ:

Nhiệt Độ Tự Động cháy	Nhiệt độ tối thiểu cần thiết để phát cháy trong không khí mà không có nguồn phát cháy nào khác
LEL	Giới Hạn Nở Dưới – phần trăm thấp nhất của hơi trong không khí, theo thể tích, mà sẽ nổ hoặc phát cháy nếu có nguồn phát cháy
UEL	Giới Hạn Nở Trên – phần trăm cao nhất của hơi trong không khí, theo thể tích, mà sẽ nổ hoặc phát cháy nếu có nguồn phát cháy

XẾP HẠNG NGUY HIỂM:

0	Nguy Hiểm Tối Thiểu
1	Hơi Nguy Hiểm
2	Nguy Hiểm Nhẹ
3	Nguy Hiểm Nặng
4	Cực Kỳ Nguy Hiểm
ACD	Có tính axit
ALK	Kiểm
COR	Gặm mòn
-W	Không Dùng Nước
OX	Chất Oxy Hóa



THÔNG TIN ĐỘC TÍNH:

LD ₅₀	Liều Lượng Chết Người (rắn & lỏng) giết chết 50% động vật bị phơi nhiễm
LC ₅₀	Nồng độ Chết Người (khí) giết chết 50% động vật bị phơi nhiễm
ppm	Nồng độ thể hiện theo phần vật liệu trên một triệu phần
TD ₁₀	Liều thấp nhất để gây một triệu chứng
TCLo	Nồng độ thấp nhất để gây một triệu chứng
TD ₁₀ , LD ₁₀ , & LD ₅₀ , hoặc TC, TC ₀₁ , LC ₁₀ , & LC ₅₀	Liều lượng (hoặc nồng độ) thấp nhất để gây tác động chết người hoặc độc
IARC	Cơ Quan Quốc Tế về Nghiên Cứu Ung Thư
NTP	Chương Trình Nghiên Cứu Độc Quốc Gia
RTECS	Cục Đăng Kiểm Tác Động Độc của các Hóa Chất
BCF	Thừa số nồng độ sinh học
TL _m	Giá Trị Trung Điểm
log K _{ow} hoặc log K _{oc}	Hệ Số Phân Phối Dầu/Nước

THÔNG TIN LUẬT ĐỊNH:

WHMIS	Hệ Thống Thông Tin Vật Liệu Nguy Hiểm Nơi Làm Việc của Canada
DOT	Bộ Vận Tải Hoa Kỳ
TC	Transport Canada
EPA	Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ
DSL	Danh Sách Chất Nội Địa Canada
NDSL	Danh Sách Chất Không Nội Địa Canada
PSL	Danh Sách Chất Ưu Tiên Canada
TSCA	Đạo Luật Kiểm Soát Độc Tố Hoa Kỳ
EU	Liên Minh Châu Âu (Chỉ Thị Liên Minh Châu Âu 67/548/EEC)

THÔNG TIN EC:

C	E	F	N	O	T+	Xi	Xn
Gặm mòn	Nổ	Dễ cháy	Có hại	Oxy Hóa	Độc	Gây khó chịu	Có hại

XẾP HẠNG BẢO HỘ CÁ NHÂN:

A		G			
B		H			
C		I			
D		J			
E		K			
F		X	Tham vấn cấp trên hoặc S.O.P. để có chỉ dẫn vận chuyên đặc biệt.		

Kính Mắt An Toàn	Kính Chống Tia	Khiên Che Mặt & Bảo Vệ Mắt	Găng tay
Ủng	Tạp dề sợi tổng hợp	Áo liền quần	Khẩu trang thờ bụi
Khẩu trang thờ hơi nước	Khẩu trang thờ bụi & hơi	Khẩu trang toàn mặt	Mũ trùm/Mặt nạ hàng không hoặc SCBA
<p>Lưu ý: Vòng tròn chấm cho biết rằng thiết bị bảo hộ hô hấp này là bắt buộc đối với lượng tràn lớn hoặc lượng phóng thích sản phẩm.</p>			

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TIÊU CHUẨN KHÁC

NA	Không có
NR	Không Có Kết Quả
NE	Không Ổn Định
ND	Không Được Xác Định
ML	Giới Hạn Tối Đa
SCBA	Thiết Bị Thở Tự Tức